

**QUYẾT ĐỊNH**

UBND. HUYỆN TU MƠ RÔNG	Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu Dân cư phía Nam trung tâm Hành chính - Chính trị huyện Tu Mơ Rông
<b>ĐẾN</b> Số: 190	
Ngày: 14/01/2015	
Chuyển: .....	
Lưu hồ sơ số: .....	

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/8/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ, huyện Tu Mơ Rông về phía Nam;

Xét đề nghị của UBND huyện Tu Mơ Rông tại Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 11/12/2014; Báo cáo kết quả thẩm định số 135/BC-SXD ngày 31/7/2013 và Văn bản số Công văn số 1169/SXD-QLKTQH ngày 15/12/2014 của Sở Xây dựng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết Khu Dân cư phía Nam trung tâm Hành chính - Chính trị huyện Tu Mơ Rông với các nội dung chủ yếu như sau (có đồ án quy hoạch kèm theo):

1. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch:

1.1. Phạm vi ranh giới: Khu vực lập quy hoạch thuộc thôn Mô Pả, xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp: Khu trung tâm Hành chính - Chính trị huyện lỵ.

- Phía Nam giáp: Bảo hiểm xã hội huyện và khe cạn.

- Phía Đông giáp: Rừng thông và đồi cao.

- Phía Tây giáp: Rừng thông và đồi cao.

1.2. Diện tích lập quy hoạch: 60ha.

1.3. Tính chất:

Là khu dân cư đô thị hiện trạng cải tạo, chỉnh trang và phát triển mở rộng các khu dân cư đô thị mới tập trung, bao gồm các công trình công cộng, các khu công viên cây xanh, vườn hoa phục vụ khu dân cư.

2. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:

2.1. Dân số: 2.865 người.

2.2. Chỉ tiêu đất đai, hạ tầng kỹ thuật - xã hội:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu Quy hoạch
1	Chỉ tiêu sử dụng đất		
	Đất cây xanh đô thị	m <sup>2</sup> /người	13
	Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị	m <sup>2</sup> /người	9,5
2	Hạ tầng xã hội		
	Trường mầm non	chỗ/1000 dân	50
		m <sup>2</sup> đất/chỗ học	15
	Trường tiểu học	chỗ/1000 dân	65
		m <sup>2</sup> đất/chỗ học	15
	Trạm y tế	m <sup>2</sup> /trạm	500
3	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
	Cấp nước sinh hoạt	lít/ng/ngđ	120
	Thoát nước sinh hoạt	lít/ng/ngđ	80% cấp nước sinh hoạt
	Rác thải	kg/ng/ngđ	1
	Cấp điện sinh hoạt	KWh/người/năm	1.000

3. Cơ cấu sử dụng đất:

TT	Danh mục sử dụng đất	Diện tích(m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Đất dân dụng</b>	362.349	60,39
1	Đất ở đô thị	170.620	28,44
2	Đất công trình công cộng	27.170	4,52
3	Đất công trình hành chính - sự nghiệp	8.460	1,41
4	Đất công viên - cây xanh	37.535	6,26
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	118.564	19,76
<b>B</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	237.651	39,61
1	Đài tưởng niệm	1.225	0,21
2	Đất cây xanh rừng tự nhiên	123.623	20,60
3	Kè đá, ta luy	59.298	9,88
4	Sông suối, mặt nước	53.505	8,92
<b>Tổng cộng</b>		<b>600.000</b>	<b>100,00</b>

4. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng lô đất:

4.1. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc:

~~Trục cảnh quan dọc theo bờ suối Đắk Ter: Là trục khai thác về cảnh quan dọc theo bờ suối Đắk Ter. Kết hợp giữa việc xây dựng các công trình kiến trúc và khai thác cảnh quan hai bên bờ suối. Phục vụ các tiện ích, đảm bảo tính chất mỹ quan hai bên bờ suối. Việc xác định các dải cây xanh, bồn hoa, công viên dọc hai bên bờ suối được xác định trên cơ sở các phương án thiết kế được lựa chọn, nhằm thỏa mãn các đặc điểm thẩm mỹ đáp ứng các yêu cầu đô thị hiện đại và có bản sắc truyền thống.~~

- Điểm nhấn không gian kiến trúc, cảnh quan của trung tâm của thị trấn huyện lỵ là khu vực tập trung các công trình như Trung tâm thương mại, trường tiểu học, trạm y tế, UBND xã Đắk Hà nằm trên Quốc lộ 40B (Tỉnh lộ 672 cũ) kết hợp với các công trình cửa hàng dịch vụ, bưu điện tạo thành quần thể kiến trúc và là điểm nhấn của khu vực lập quy hoạch.

- Khu vực lập quy hoạch tập trung các công trình như trung tâm thương mại - dịch vụ, trường học, một số trụ sở cơ quan, các công trình công cộng và dịch vụ phục vụ cho dân cư toàn thị trấn, bên cạnh đó là các khu ở tập trung dân cư thị trấn.

- Đất ở mật độ thấp, được bố trí bám theo bờ sông tạo cảnh quan.

- Bố trí các khu đất phù hợp để tổ chức các khu cây xanh cảnh quan, khu công viên vui chơi để phục vụ cho việc nghỉ ngơi, giải trí và cải tạo môi trường cho dân cư khu vực thị trấn và vùng lân cận.

4.2. Thiết kế đô thị cho từng lô đất:

a. Công trình nhà ở:

- Nhà ở hiện trạng chỉnh trang: Gồm các lô đất có ký hiệu HT (HT1- HT6). Được xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 80%, khoảng lùi xây dựng có thể trùng với chỉ giới đường đỏ.

- Nhà mật độ thấp: Gồm các lô đất có ký hiệu N (N1- N7). Được xây dựng với tầng cao là 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 50%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 3m.

- Nhà ở đồng bào dân tộc thiểu số: Gồm các lô đất có ký hiệu DL (DL1- DL11). Các công trình nhà ở của đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng theo kiểu nhà truyền thống, đảm bảo các yếu tố truyền thống văn hóa của người đồng bào dân tộc thiểu số. Được xây dựng với tầng cao tối đa là 02 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%.

b. Công trình công cộng khu ở:

- Công trình giáo dục: Các lô đất GD (GD1 và GD2), chức năng xây dựng trường mầm non, tiểu học. Được xây dựng với tầng cao tối đa là 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa là 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu là 6,0m.

- Các công trình y tế: Lô đất có ký hiệu YT. Tầng cao tối đa của công trình là

03 tầng, mật độ xây dựng tối đa là 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu là 3,0m.

c. Công trình công cộng đô thị: Gồm các lô đất có ký hiệu C (C1 - C4), có chức năng thương mại, dịch vụ, siêu thị, bưu điện phục vụ khu quy hoạch. Được xây dựng với tầng cao 02 - 05 tầng, mật độ xây dựng 60%, khoảng lùi 3m.

d. Công trình hành chính sự nghiệp:

Các lô đất có ký hiệu Q1, Q2 bố trí các công trình trụ sở cơ quan nhà nước với tầng cao công trình là 02 - 05 tầng, mật độ xây dựng tối đa là 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu là 6,0m.

\* Bảng tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của từng lô đất: Có Phụ lục kèm theo.

5. Nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đến từng lô đất:

5.1. Quy hoạch san nền, thoát nước mưa:

a. San nền:

- Giải pháp chính là san gạt cục bộ tạo độ dốc đường và nền, hạn chế tối đa khối lượng đào đắp, tiến hành san tạo mặt phẳng tại vị trí đặt công trình và đảm bảo khớp nối hợp lý giữa công trình và giao thông. Phần còn lại để mái taluy tự nhiên, hoặc làm tường, kè để giữ mái dốc tránh sạt lở cục bộ.

- Phù hợp đặc điểm địa hình miền núi, tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để khối lượng đào đắp nền kinh tế nhất.

- Cao độ san nền hợp lý, đấu nối với mạng lưới giao thông bên ngoài, phù hợp với yêu cầu cao độ khống chế chung của khu vực.

- Chỉ san đào tại các điểm xây dựng có cốt cao độ tương đối thay đổi lớn so với mặt đường và một số vị trí bất khả kháng.

- San nền kết hợp với tạo hướng dốc địa hình thuận lợi cho việc tổ chức hướng thoát nước mưa và nước sinh hoạt.

- Khai thác tối đa mặt bằng và diện tích đất để tạo quỹ đất xây dựng nhà ở, các công trình dịch vụ công cộng.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước: Thiết kế mạng lưới thoát nước chảy riêng.

- Chọn kết cấu: Sử dụng kết cấu công thoát nước kiên cố bằng mương bê tông với các tiết diện tính toán phù hợp với lưu lượng dòng chảy và tốc độ thoát nước.

- Hướng thoát nước: Nước mưa thoát chính các suối nhỏ rồi chảy ra suối Đăk Ter.

- Phân lưu vực: Diện tích đất quy hoạch trung tâm Khu Dân cư phía Nam huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum được chia ra làm 2 lưu vực thoát nước chính.

+ Lưu vực 1: Là diện tích phía Đông suối Đăk Ter, có diện tích khoảng 22.6ha. Mạng lưới thoát nước mặt được thiết kế hệ thống mương 600x800 dọc theo các tuyến đường ra các hợp thủy sau đó ra suối Đăk Ter.

+ Lưu vực 2: Là diện tích phía Tây suối Đăk Ter, có diện tích khoảng 55.6ha. Mạng lưới thoát nước mặt được thiết kế hệ thống mương 600x800, 800x1000 dọc theo các tuyến đường ra các hợp thủy sau đó ra suối Đăk Ter.

## 5.2. Quy hoạch Giao thông:

### a. Giải pháp quy hoạch:

- Mạng lưới giao thông trong đô thị được tổ chức xây dựng theo dạng hỗn hợp và chạy theo địa hình, lấy các trục đường chính quy hoạch chung đã được phê duyệt và các dự án đang được triển khai làm trục xương sống chủ đạo để phát triển mạng lưới giao thông toàn đô thị kết nối các khu chức năng với nhau tạo mạng lưới giao thông hoàn chỉnh.

- Đường trục chính đô thị: Có chức năng kết nối giao thông giữa các khu chức năng của khu vực lập quy hoạch, các tuyến đường trục chính đô thị, lộ giới 23m.

- Giao thông nội bộ: Mạng lưới giao thông nội bộ được thiết kế đảm bảo giao thông thuận tiện nhất trong nội bộ khu vực và giữa các khu với nhau, lộ giới 3,5m - 13,5m.

### b. Lộ giới của các tuyến giao thông trong khu vực quy hoạch:

- Các tuyến giao thông chính:

+ Đường mặt cắt 1-1: Lộ giới 23,0m (via hè mỗi bên rộng 3,5m, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách rộng 1m).

+ Đường mặt cắt 2-2: Lộ giới 13,5 (via hè mỗi bên rộng 3,0m, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m).

- Các tuyến giao thông nội bộ có lộ giới từ 3,5m đến 9,5m.

## 5.3. Quy hoạch Cấp nước:

- Nguồn nước: Trong giai đoạn trước mắt thì nguồn cung cấp nước chính cho trạm xử lý được lấy từ đập Văng Xăng và đập Đăk Xiêng. Giai đoạn lâu dài xây dựng mới thêm hệ thống đường ống dẫn nước từ đập Đăk Hà về trạm xử lý.

- Giải pháp thiết kế:

+ Mạng lưới đường ống chính của dự án được đấu nối từ đường ống DN200 và DN140 theo đồ án quy hoạch chung đã được phê duyệt.

+ Trên tuyến ống chính tại các ngã ba và ngã tư bố trí các họng cấp nước chữa cháy.

+ Mạng lưới cấp nước chủ yếu là mạng lưới vòng để đảm bảo độ an toàn cấp nước liên tục khi có sự cố xảy ra. Sử dụng mạng cụt cho một số tuyến phụ đảm bảo cấp nước đến từng công trình.

+ Thiết kế hệ thống cấp nước sử dụng các ống nhựa HDPE đường kính ống từ D50 đến D200.

+ Bố trí van khóa, van xả cạn, van xả khí tại những vị trí thích hợp để thuận tiện trong việc sửa chữa cũng như giúp cho mạng lưới vận hành đạt hiệu quả cao nhất.

#### 5.4. Quy hoạch cấp điện:

a. Nguồn điện: Sử dụng nguồn điện được lấy từ lưới điện quốc gia, đấu nối từ đường dây 22KV từ trạm biến áp E46 110/22KV Đắk Tô.

b. Mạng lưới và giải pháp quy hoạch cấp điện:

- Lưới điện: Được thiết kế đi nổi, khi điều kiện kinh tế cho phép cần cải tạo dần các tuyến đường dây đi nổi trong nội thị thành cáp ngầm.

+ Lưới điện trung thế: Sử dụng điện áp 22KV mạng 3 pha 3 dây treo trên cột điện bê tông ly tâm. Cấp trung thế sử dụng cáp bọc, cách điện XLPE.

+ Lưới hạ thế: Lưới hạ thế có cấp điện áp 380/220V. Kết cấu mạng 3 pha 4 dây treo trên cột điện bê tông ly tâm. Cấp hạ thế sử dụng cáp bọc vặn xoắn, cách điện XLPE.

+ Lưới chiếu sáng: Lưới điện chiếu sáng có cấp điện áp 380/220V. Kết cấu mạng 3 pha 4 dây. Nguồn điện cho các đèn đường được lấy từ các máy biến áp 22/0.4KV 3 pha treo trên cột.

#### 5.5. Quy hoạch thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải của khu vực quy hoạch được thiết kế riêng hoàn toàn, nước thải từ các hộ gia đình, các công trình công cộng, khu dịch vụ... được xử lý sơ bộ bằng bể lắng và bể tự hoại trước khi đổ vào hệ thống thoát nước thải của khu vực.

- Lưu vực thoát nước: Dựa trên nghiên cứu địa hình tự nhiên có thể chia khu vực quy hoạch thành hai lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Phía Tây suối Đắk Ter nước thải được thu từ các tuyến cống nhánh có đường kính D200mm và tập trung vào tuyến cống chính D315mm nằm dọc suối Đắk Ter, sau đó được đấu nối với hệ thống thoát nước thải ở khu công cộng và dịch vụ phía Nam và đưa về trạm xử lý.

+ Lưu vực 2: Phía Đông suối Đắk Ter nước thải được thu gom từ các hộ dân cư và đổ vào tuyến cống D250mm nằm dọc suối, sau đó đấu nối với hệ thống thoát nước thải của khu công cộng và dịch vụ phía Nam.

b. Chất thải rắn sinh hoạt của các khu dân cư và các công trình công cộng, dịch vụ được tiến hành tổ chức thu gom trên các trục đường giao thông, sử dụng các thùng rác công cộng để thu gom chất thải rắn sinh hoạt, lắp đặt các thùng thu gom rác thải sinh hoạt trên các hè phố, các thùng thu gom có nắp đậy để bảo đảm vệ sinh môi trường. Hàng ngày xe của Công ty Môi trường đi thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn.

## 6. Giải pháp tái định cư:

- Tổ chức tái định cư tại chỗ, mức đền bù công trình, vật kiến trúc, hoa màu... theo quy định của Nhà nước có áp dụng linh hoạt theo từng hoàn cảnh của các hộ dân để xác định mức hỗ trợ phù hợp.

- Đối với phân đất thuộc quyền sử dụng của dân, các nhà đầu tư thoả thuận với dân để đầu tư xây dựng theo nguyên tắc các bên đều có lợi. Ưu tiên phương án tái định cư tại chỗ cho nhân dân trong khu vực quy hoạch. Bồi thường hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đối với trường hợp thu hồi đất ở, đất sản xuất nông nghiệp.

- Tổ chức chuyển đổi ngành nghề, đào tạo, dạy nghề, cập nhật kiến thức để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong quá trình đô thị hóa cho lao động của địa phương.

## 7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Tổ chức thực hiện tốt chương trình giám sát môi trường theo quy định.

- Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thu gom triệt để các loại nước thải và tổ chức tốt việc thu gom, xử lý chất thải rắn.

- Trong các lô đất xây dựng đảm bảo xây dựng đúng mật độ xây dựng quy định và tổ chức hệ thống vườn hoa, cây xanh nhằm hạn chế tối thiểu chất ô nhiễm khuếch tán trong môi trường không khí.

- Có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Có giải pháp bảo vệ và bổ sung diện tích cây xanh, cải thiện điều kiện khí hậu trong các khu dân cư hiện có và tăng cường cây xanh ven các tuyến đường nhằm giảm bụi và tiếng ồn.

## 8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

### 8.1. Phân kỳ đầu tư:

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật (*cấp điện, nước, hào kỹ thuật, thoát nước bản...*) dọc các tuyến đường: Quốc lộ 40B (*Tỉnh lộ 672 cũ*), tuyến đường mặt cắt 2-2, 3-3, tuyến kè dọc suối Đắk Ter, các tuyến đường nội bộ khu vực tập trung các công trình thương mại, giáo dục...

- Các công trình Hạ tầng xã hội: Bru điện, trạm Y tế, trường học...

8.2. Nguồn lực thực hiện: Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**Điều 2.** Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu Dân cư phía Nam trung tâm Hành chính - Chính trị huyện Tu Mơ Rông được phê duyệt là cơ sở để quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch.

- UBND huyện Tu Mơ Rông tổ chức công bố công khai quy hoạch trên để các tổ chức, các nhân biết, triển khai thực hiện theo đúng quy định.

- Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Tu Mơ Rông chịu trách nhiệm về kết quả quản lý và tổ chức thực hiện nội dung đồ án quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Nguyễn Đức Tuy**





PHỤ LỤC: BẢNG TỌA ĐỘ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỪNG LÔ ĐẤT  
(kèm theo Quyết định số 101/UBND, ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh)

1. Quy hoạch sử dụng đất ở:

STT	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	HSSD đất (lần)
1	Đất ở hiện trạng chính trang	HT1 - HT6				
		HT1	4.625	1-3	80	2,4
		HT2	5.595	1-3	80	2,4
		HT3	4.095	1-3	80	2,4
		HT4	9.270	1-3	80	2,4
		HT5	11.495	1-3	80	2,4
		HT6	7.900	1-3	80	2,4
2	Đất ở mật độ thấp	N1-N7				
		N1	3.660	1-3	50	1,5
		N2	22.945	1-3	50	1,5
		N3	5.855	1-3	50	1,5
		N4	7.025	1-3	50	1,5
		N5	6.545	1-3	50	1,5
		N6	13.005	1-3	50	1,5
		N7	5.715	1-3	50	1,5
3	Đất ở đồng bào dân tộc thiểu số	DL1 - DL11				
		DL1	8.625	1-2	40	0,8
		DL2	1.235	1-2	40	0,8
		DL3	5.695	1-2	40	0,8
		DL4	2.935	1-2	40	0,8
		DL5	2.110	1-2	40	0,8
		DL6	2.800	1-2	40	0,8
		DL7	9.515	1-2	40	0,8
		DL8	5.080	1-2	40	0,8
		DL9	3.315	1-2	40	0,8
		DL10	20.920	1-2	40	0,8
		DL11	5.755	1-2	40	0,8

**2. Quy hoạch đất công trình công cộng:**

STT	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	HSSD đất (lần)
1	Đất công trình công cộng khu ở					
a	Đất công trình giáo dục	GD1-GD2				
-	Trường mầm non	GD1	3.860	1-3	40	1,2
-	Trường tiểu học xã Đăk Hà	GD2	8.165	1-3	40	1,2
b	Đất công trình y tế	YT	2.145			
-	Trạm y tế	YT	2.145	1-3	40	1,2
2	Đất công trình công cộng đô thị	C1 - C4				
a	Cửa hàng dịch vụ	C1	2.470	2-5	60	3,0
		C2	2.670	2-5	60	3,0
b	Siêu thị	C3	6.700	2-5	40	3,0
c	Bưu điện	C4	1.160	2-5	60	3,0

**3. Quy hoạch đất hành chính - sự nghiệp:**

STT	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	HSSD đất (lần)
1	UBND xã Đăk Hà (hiện trạng)	Q1	4.275	2-5	40	2,0
2	Phòng nông nghiệp huyện Tu Mơ Rông (hiện trạng)	Q2	4.185	2-5	40	2,0

**4. Quy hoạch đất cây xanh:**

STT	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tầng cao (tầng)	MĐXD (%)	HSSD đất (lần)
1	Công viên - Tượng đài	CVTD	23.620	1	5	0,05
2	Công viên	CV	13.915	1	5	0,05